

fànguǎn<r>	restaurant	饭馆 <儿>	jiā	
tǐyùguǎn	gymnasium	体育馆	jiā	
túshūguǎn	library	图书馆	jiā	
lǚguǎn	hotel; hostel	旅馆	jiā	
shūdiàn	bookstore	书店	jiā	
shāngdiàn	shop; store	商店	jiā	
fàndiàn	hotel	饭店	jiā	
xǐshǒujiān	lavatory	洗手间		
cèsuǒ	toilet	厕所		
zhāodàisuǒ	guest house	招待所	jiā	
bàngōngshì	office	办公室		
yínháng	bank	银行	jiā	
ditiě	metro train	地铁		
huǒchēzhàn	train station	火车站	gè	
sùshè	dormitory	宿舍	gè	
cāntīng	cafeteria; dining hall	餐厅	jiā	
fànzhuāng	[large] restaurant	饭庄	jiā	&
jiǔjiā	restaurant; wine shop	酒家	jiā	&
jiǔlóu	restaurant; tavern	酒楼	jiā	&
kèzhàn	inn	客栈	jiā	&
bīnguǎn	guesthouse	宾馆	jiā	&
tóu	loc'n suf/head; top	头		
biān	loc'n suf/side	边		
miàn	loc'n suf/face	面		
shàng	on/go up	上		
shàngtou	on; above; over; the top	上头		
shàngbian<r>	on; above; over; the top	上边 <儿>		
shàngmian	on; above; over; the top	上面		
xià	below; under/go down	下		

xiàtóu	underneath	下头
xiàbian<r>	beneath; underneath	下边 <儿>
xiàmian	beneath; underneath	下面
dǐxia	under; below; beneath	底下
qián	in front of; before	前
qiántou	in front of; the front	前头
qiánbian<r>	in front of; the front	前边 <儿>
qiánmian	in front of; the front	前面
hòu	behind	后
hòutou	behind; the back of	后头
hòubian<r>	behind; the back of	后边 <儿>
hòumian	behind; the back of	后面
lǐtóu	in; inside	里头
lǐbian<r>	in; inside	里边 <儿>
lǐmian	in; inside	里面
wài	outside	外
wàitou	outside	外头
wàibian<r>	outside	外边 <儿>
wàimian	outside	外面
zuǒ	left of	左
zuǒbian<r>	left side	左边 <儿>
zuǒmian	left side	左面
yòu	right of	右
yòubian<r>	right side	右边 <儿>
yòumian	right side	右面
pángbiān<r>	next to; beside	旁边 <儿>
dōng	east of	东
dōngbian<r>	east	东边 <儿>
dōngmian	east	东面

nán	south of	南	
nánbian<r>	south	南边 <儿>	
nánmian	south	南面	
xī	west of	西	
xībian<r>	west	西边 <儿>	
xīmian	west	西面	
běi	north	北	
běibian<r>	north side; north part	北边 <儿>	
běimian	north side; north part	北面	
fùjìn	nearby; neighboring	附近	
zhōngjiān<r> ~jiàn	among; between	中间<儿>	
nèi	within	内	
guónèi	within the country	国内	
shì zhōngxīn	town center	市中心	
zhōngxīn	center; hub	中心	
lóu	[multi-storied] building/ <i>floor</i>	楼	
lóushàng	upstairs	楼上	
lóuxià	downstairs	楼下	
shísìhào lóu lǐ	in building #14	十四号楼里	
chénglǐ	in town	城里	
chéngwài	out of town	城外	
gébi	next door	隔壁	
xuésheng zhōngxīn	student center	学生中心	
liúxuéshēng	overseas student	留学生	gè
guànxǐshì	washroom	盥洗室	&
huàzhuāngjiān	powder room	化妆间	&
wèishēngjiān	bathroom; toilet	卫生间	
sānfáng liǎngwèi	3 rooms, 2 bathrooms	三房两卫	&
yuànzi	yard; courtyard	院子	&

máofáng	outhouse	毛房	&
mǎtǒng	commode; toilet	马桶	&
gōngtǒng	commode; toilet	恭桶	&
sāniào	urinate (release urine)	撒尿	&
niàoniào	to piss	尿尿	&
xiǎobiàn	urine/urinate (small convenience)	小便	
dàbiàn	excrement/defecate	大便	
lāshǐ	to shit	拉屎	&
shēng	be born; to bear	生	
zhǎng	grow up	长	
zhù	live; reside	住	
Xiètiān-xièdì!	Thank heavens!	谢天谢地	
zǎoshàng	morning	早上	
shàngwǔ	mid morning	上午	
zhōngwǔ	noon	中午	
xiàwǔ	afternoon	下午	
wǎnshàng	evening	晚上	
zhōng	clock; bell; o'clock	钟	
jiǔ diǎn zhōng	9 o'clock	九点钟	
Jǐ diǎn zhōng?	What time is [it]?	几点钟?	
fēn	<i>minute; cent/divide</i>	分	
miǎo	<i>second</i>	秒	&
bàn	half	半	
chà yí kè	quarter to~of	差一刻	
kè	<i>quarter of an hour/cut</i>	刻	
tiānwén	astronomy	天文	&
yèli	in the night; at night	夜里	
bànyè	midnight; late at night (half night)	半夜	
língchén	very early; before dawn	凌晨	&

qīngzǎo	at the crack of dawn	清早		
dàqīngzǎo	very early in the morning	大清早		&
dānwèi	unit [of measurement]; work unit	单位	gè	
shǒuxùfèi	service fee	手续费		&
zhāng	<i>for flat things, tickets, tables, etc.</i>	张		
yìngzuò	hard-seat [train]	硬座		
yìngxí	hard-seat [train]	硬席		&
yìngwò	hard-berth [train]	硬卧		
ruǎnzuò	soft-seat [train]	软座		
ruǎnxí	soft-seat [train]	软席		&
ruǎnwò	soft-berth [train]	软卧		
piào	ticket	票	zhāng	
zhànpiào	standing-ticket	站票	zhāng	
fúwùyuán	service staff; waiter	服务员	gè	
zǎofàn	breakfast	早饭		
zhōngfàn	lunch	中饭		
wǎnfàn	dinner	晚饭		
zǎocān	breakfast	早餐		
zhōngcān	lunch	中餐		
wǎncān	dinner	晚餐		
zǎodiǎn	light breakfast	早点		
dàgài	approximately; probably	大概		
yěxǔ	maybe; probably; possibly	也许		
chàbùduō	about the same; more or less	差不多		
cháng<cháng>	often	常<常>		
píngcháng	usually	平常		
jīngcháng	frequently; often; regularly	经常		
tōngcháng	generally; normally	通常		
xīfàn	watery rice porridge	稀饭		

miàn<tiáo>	noodles	面		
zhōu	congee; porridge	粥		
bàngōng shíjiān	office hours	办公时间		
yíngyè shíjiān	business hours	营业时间		
kāimén	to open [for business]	开门		
guānmén	close [business] (close door)	关门		
shíqū	time zones	时区	gè	
xiàshízhì	daylight savings	夏时制		&
shíchā	time difference; jetlag	时差		
nǚhái	girl	女孩儿	gè	
xiāoxi	report; news	消息		
bǐhuà	strokes [in writing characters]	笔画		
mǎlù	road; street [surfaced]	马路	tiáo	
zǒulù	to walk	走路		
Bú tài qīngchū.	I'm not sure.	不太清楚。		
lǎobǎn	boss	老板	gè	
qīzi	wife	妻子	gè	
dìtú	map	地图	zhāng	
Guìxìng?	{pol} May I ask your name?	贵姓?		
bìxìng	{pol} [my] humble surname	敝姓		&
miǎn	avoid	免		&
shēngxiào ~ [col]xiāo	animal year	生肖		&
gònghéguó	republic	共和国		&
shǔxiàng	animal year	属相		&
rénmín	the people	人民		&
shǔ	belong to	属		
gǔlóu	drum tower	鼓楼		&
niánjí	grade; year [in school]	年级		
Jǐniánjí?	What grade [are you in]?	几年级?		

sui	<i>years of age</i>	岁		
Tā duō dà le?	How old is she?	她多大了?		
yánjiūshēng	graduate student; postgraduate	研究生	gè	
niánjì	age	年纪		
zhuānyè	specialty; major	专业		
Guìgēng?	{pol} May I ask your age?	贵庚?		&
zhǔxiū	to major/ major	主修		
dúshū	study; attend school	读书		
Gāoshòu?	{pol} May I ask your age?	高寿?		&
niànsū	read; study	念书		
wǔshí lái suì	50 something	五十来岁		
xuéxí	study; learn; emulate	学习		
xué	study	学		
shàngxué	attend school	上学		
kāixué	begin school	开学		
gōngzuò	a job/to work; have a job	工作		
gànhuór	to do sth; to work	干活儿		
bìyè ~ jiéyè	graduate (complete the enterprise)	毕业, 结业		
yīnyuè	music	音乐		
dàjiā	everyone	大家		
cōngmíng	intelligent; smart	聪明		
xué+de hěn kuài	learn fast	学得很快		
táng	sugar; candy; sweets	糖		
yīxué	medicine [as a course of study]	医学		
gǎo	deal with; be into	搞		
gǎo diànnǎo	be into computers	搞电脑		
bǎoxiǎn gōngsī	insurance company	保险公司	jiā	&
Zhǎo shéi?	Who are you looking for?	找谁?		
cāngkù	warehouse	仓库		&

shìr ~ shìqing	things [to do]	事儿, 事情	jiàn	
xì	department	系	gè	
Něi ge xì?	Which department?	哪个系?		
Něi ge dàxué?	Which university?	哪个大学?		
láojià	{pol} excuse me; may I bother you	劳驾		&
tóngzhì	comrade	同志	gè	
jièguāng	{pol} excuse me; let me through please	借光		&
xiǎojiě	miss; young lady	小姐	gè	
dàjiě	big sister	大姐	gè	
gūniáng	young lady; daughter	姑娘	gè	&
shūshu	uncle [f's ygr bro]	叔叔	gè	
dàshū	{pol} uncle [f's ygr bro]	大叔	gè	&
āyí	auntie; nanny	阿姨	gè	
bófù	uncle [f's eld bro]	伯父		&
bómǔ	aunt [wife of f's eld bro]	伯母		&
lǎorénjia	old person; sir [address]	老人家		&
dàye	{to elderly man} uncle	大爷	gè	
yéye	paternal grandfather	爷爷	gè	
dàmā	aunt [f's eld bro's wf]; auntie	大妈		&
dàniáng	aunt [f's eld bro's wf]; auntie	大娘		&
dàshēnr	auntie [to women of m's age]	大婶儿		&
Wáng shēnr	address to aunt(ie) Wang	王婶儿		&
xiǎo dì	address to young boy, {col} waiter	小弟		
xiǎo mèi<r>	address to young girl, {col} waitress	小妹 <儿>		
xiǎo péngyou	little friend [to child]	小朋友		
gēmenr	brother; dude; man [to yng male]	哥们儿		
tàitai	wife; Mrs.	太太	gè	
fūrén	{pol} wife of	夫人		
nǚshì	Ms	女士		



jiàoshòu	professor	教授		
jīnglǐ	manager	经理	gè	
zhǔrèn	director; head; chairperson	主任		
dǒngshì	director; trustee	董事		&
zǒngcái	CEO	总裁		
dǎoyǎn	[film] director	导演	è	&
xiàozhǎng	principle of a school	校长		
yuànzǎng	dean; director of hospital, etc.	院长		&
huìzhǎng	president of an association	会长		&
chùzhǎng	government section chief	处长		&
shěngzhǎng	governor	省长		
shìzhǎng	mayor	市长		
zǒngtǒng	president	总统	gè	
zhǔxí	chairman	主席		
fù	vice-; deputy; assistant	副		
fùzhǔrèn	associate director	副主任		
fùzǒngtǒng	vice president	副总		
gěi	give/for	给		
jièshào	introduce	介绍		
gěi ni jièshào	introduce you	给你介绍		
wèi	<i>{pol} for people</i>	位		
tóngxué	classmate	同学	gè	
péngyou	friend	朋友	gè	
fùqīn	father	父亲	gè	
bà<ba>	dad	爸<爸>		
mǔqīn	mother	母亲	gè	
mā<ma>	mom~mum, ma	妈妈	gè	
zhàngfu	husband	丈夫		
lǎogōng	husband [informal]	老公		&

xiānshēng	husband	先生		
àirén	{PRC} spouse	爱人		
lǎopo ~ lǎopó	{col} wife	老婆	gè	
xīfu	{regional} wife	媳妇		&
lǎotóuzi	old man	老头子		&
nèirén	wife	内人		&
Jiǔyǎng.	I've heard much about you.	久仰。		
Jiǔyǎng dà míng.	Your name's well known to me.	久仰大名。		
gāoxìng	happy	高兴		
rènshi	know; recognize	认识		
míngpiàn	business card	名片		
kàndedǒng	able to read	看得懂		
Hàn zì	Chinese characters	汉字	gè	
Zhēn bàng!	That's great!	真棒!		
guójiā	country	国家		
sānmíngzhì	sandwich	三明治	gè	
chīdeguàn	used to eating	吃得惯		
xiàchē	get off (descend vehicle)	下车		
néng	able to; can	能		
néng kàndǒng yìdiǎnr	can understand a bit	能看懂一点儿		
jiàn	<i>for clothes, luggage, things</i>	件		
fàn	cooked rice; staples; food	饭		
cài	vegetables; dishes; courses	菜		
mǐfàn (~báifàn)	cooked rice	米饭 (~白饭)		
qīngcài	vegetables	青菜		
xīfàn	rice porridge	稀饭		
yóutiáo	fried dough sticks	油条	gēn	
miàntiáo<r>	noodles	面条 <儿>		
miànbāo	bread	面包	gè [loaf]	

mǐfěn	rice-flour noodles	米粉	
dòufu	toufu	豆腐	
bāozi	steamed stuffed buns	包子	gè
guōtiē	pot stickers	锅贴	gè
jiǎozi	dumplings	饺子	gè
tāng	soup	汤	
jīdàn	[chicken] eggs	鸡蛋	gè
ròu	meat	肉	
yā	duck	鸭	zhī
zhūròu	pork	猪肉	
jī	chicken	鸡	zhī
niúròu	beef	牛肉	
yáng ròu	lamb	羊肉	
yú	fish	鱼	tiáo
hǎixiān	seafood	海鲜	
xiārén<r>	shrimp meat	虾仁<儿>	
hǎishēn	sea cucumber	海参	
chuántǒng	traditional	传统	
báikāishuǐ	clear boiled water	白开水	
miànshí	cooked wheaten food	面食	
jiùshi	precisely; exactly	就是	
xiǎomài	wheat	小麦	&
dàmài	barley	大麦	&
yànmài	oats	燕麦	&
qiáomài	buckwheat	荞麦	&
shípǐn	food; comestibles	食品	&
tèbié	special/especially	特别	
zhèi lèi	this type	这类	
zhèi zhǒng	this kind [of]	这种	

kuàicān	fast food	快餐	
língshí	nibbles; snacks	零食	&
niúròugān<r>	beef jerky	牛肉干 <儿>	&
dàir	<i>a bag of</i>	袋	
guāzǐ<r>	water melon seeds	瓜子 <儿>	
huàméi	preserved plums	话梅	&
bāo	<i>packet of</i>	包	
shùnkǒuliū	jingle; doggeral	顺口溜	&